TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 92/2018/DS-PT
Ngày 07-8-2018
"V/v tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂNTỈNH HẬU GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà: Trịnh Thị Bích Hạnh

Các Thẩm phán: Ông: Dương Quốc Tuấn

Ông: Võ Hoàng Khải

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Chúc – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân** tỉnh Hậu Giang: Bà Phùng Bích Tuyền - Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên toà.

Trong ngày 07 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2018/TLPT-DS ngày 02 tháng 5 năm 2018 về "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 25 tháng 01 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 200/2018/QĐPT-DS ngày 21 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Trần Thị Đ, (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Long An B, thị trấn T, huyện A, tỉnh Hậu Giang.

1.2. Bà Trần Hồng V (tên gọi khác: Chín Đ1), (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 1A, thị trấn N, huyện A, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Th, (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Nhơn Xuân, thị trấn N, huyện A, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phạm Văn S, (có mặt).

3.2. Chị Phạm Hồng Nh, (vắng mặt).

3.3. Anh Phạm Quyết T, (vắng mặt).

3.4. Anh Phạm Quyết Đ2, (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Nhơn Xuân, thị trấn N, huyện A, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị Th và ông Phạm Văn S là Luật sư Nguyễn Kỳ V1 – Văn phòng Luật sư V – Ch – Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ, có mặt.

Địa chỉ: Số 56, đường Trần Việt Châu, phường H, thành phố Cần Thơ

4. Người kháng cáo Bà Trần Thị Đ và bà Trần Hồng V (Chín Đ1). Là đồng nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Trần Thị Đ trình bày: Cha bà tên là Trần Tấn H chết ngày 09/8/1997 và mẹ tên Nguyễn Thị B chết ngày 16/01/2003. Cả hai có tổng số 5 người con ruột gồm: Trần Thị Đ, Trần Thị Th, Trần Thị Hồng Th1, Trần Hồng V1 và Trần Thị U. Ngoài ra mẹ của bà có một người con riêng tên Lê Thị B1 (thường gọi là B1 B2, chết năm 2015), hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị B theo quy định gồm 6 người con như đã nêu. Bà Nguyễn Thị B chết có để lại tài sản là 26.480m^2 đất đã được Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Hậu Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00270 ngày 06/01/2001 cấp cho hộ bà B. Trong tổng số 26.480m^2 đất thì giữa các chị em trong gia đình đã được bà B lúc còn sống chia miệng riêng cho từng người xong nên phần của ai người đó canh tác không có tranh chấp. Phần đất chưa chia là phần đất từ nền mộ đến mé sông ngang khoảng 31.5m, dài khoảng 100m, theo đo đạc thực tế có diện tích là 2.741,9m^2 trừ đi phần vị trí số 3 mẹ của bà đã cho bà Trần Thị U từ trước không tranh chấp nên còn lại diện tích là 2.679,9m^2 là tài sản chưa chia hiện do bà Th quản lý, sử dụng không chịu chia thừa kế cho các chị em nên bà khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật, đối với phần bà U nhường quyền và chỉ định cho bà thì bà đồng ý nhận, về nhà và cây trồng bà không yêu cầu chia.

Nguyên đơn bà Trần Hồng V trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của bà Đ về hàng thừa kế thứ nhất của bà B, yêu cầu chia thừa kế theo pháp

luật phần đất có diện tích 2.679,9m^2. Bà yêu cầu chia xẻ dọc bề ngang đối diện lộ nông thôn, do phía các con bà B1 và bà U không yêu cầu chia nên bà yêu cầu chia đều cho ba người còn lại gồm bà Đ, bà và bà Th mỗi người được hưởng bằng nhau, nhà và cây trồng trên đất bà không yêu cầu chia, nếu cây trồng trên phần đất tranh chấp nằm trên phần bà được chia thì bà sẽ bồi thường giá trị lại cho bà Th.

Bị đơn bà Trần Thị Th trong quá trình tố tụng tại Tòa án sơ thẩm có trình bày: Không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của bà Đ và bà V, lý do là trước khi chết thì mẹ Nguyễn Thị B đã cho miệng bà phần đất đang tranh chấp, bà có công bồi lấp 06 cái mương nên bà yêu cầu trả lại giá trị cho bà, đối với cây trồng trên đất thì cây nào mẹ Nguyễn Thị B trồng thì bà không yêu cầu bồi thường, chỉ yêu cầu bồi thường đối với cây do bà trồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị U xin vắng mặt nhưng trước đó có ý kiến trình bày: Trước đây khi cha, mẹ còn sống thì đã chia đất cho các chị em ai cũng có phần, nếu các chị em thực hiện theo di chúc miệng thì rất tốt, đối với phần đất tranh chấp yêu cầu chia thừa kế bà nhường quyền thừa kế cho bà Đ và yêu cầu xét xử vắng mặt (BL 53).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hồng Th1 trình bày: Khi mẹ bà còn sống thì đã chia đất cho các chị em ai cũng có phần, đối với phần đất tranh chấp bà không yêu cầu chia cho bà và yêu cầu xét xử vắng mặt bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B1 khi còn sống có cung cấp lời khai bà không có tranh chấp hay yêu cầu chia thừa kế cho bà. Đến ngày 19/12/2015 thì bà chết, các con của bà gồm Trần Thanh S, Trần Quốc Kh, Trần Quốc Nh, Trần Ngọc L cũng có ý kiến không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này và tất cả xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn S (chồng bà Th) là người hiện tại đang cùng bà Th quản lý, sử dụng, canh tác đất cho rằng: Phần đất bà Đ và bà V yêu cầu chia thừa kế thì mẹ vợ đã cho vợ ông trước khi chết nên ông không đồng ý chia thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Hồng Nh được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, anh Phạm Quyết T trình bày không có tranh chấp hay có yêu cầu gì, ý kiến giao lại cho mẹ Trần Thị Th toàn quyền quyết định, anh Phạm Quyết Đ2 không cung cấp lời khai và đã được giải thích quyền và nghĩa vụ nhưng không có yêu cầu gì (BL 388)

Tại bản án sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 25 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ và Trần Hồng V về việc chia thừa kế phần đất có diện tích 2.679,9m^2 thuộc thửa 261, tờ bản đồ số 01, loại đất ODT + CLN do hộ bà Nguyễn Thị B để lại.

1.1. Dành cho các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị B gồm Trần Thị Hồng Th1, Trần Hồng V, Trần Thị Đ, Trần Thị Th, Trần Thị U và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị B1 là Trần Quốc S, Trần Quốc Nh, Trần Quốc Kh, Trần Ngọc L được sử dụng chung phần đất có diện tích 273,3m^2 thuộc một phần thửa 261, tờ bản đồ số 01, loại đất ODT + CLN do hộ bà Nguyễn Thị B đứng tên chủ sử dụng để dùng vào việc thờ cúng (đường đi chung vào nền mộ của bà Nguyễn Thị B) với các cạnh như sau: Mặt trước giáp lộ nông thôn; bên phải tính từ ranh đất giáp ông Nguyễn Văn L1 hướng nhìn từ lộ nông thôn vào đo ngang 03 mét, dài chạy thẳng theo sơ đồ là (51,60m + 39,50m) = 91,1 mét (thuộc một phần vị trí số 4, 5 trong sơ đồ thửa đất số 87/VP ngày 03/8/2013 của Phòng Tài nguyên và môi trường huyện A), phía sau tiếp giáp vị trí số 3 là đất bà Trần Thị U, hướng bên trái là phần đất mà các bên yêu cầu chia thừa kế (kèm theo sơ đồ thửa đất số 87/VP, ngày 03/9/2013 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện A).

1.2. Bà Trần Thị Th và ông Phạm Văn S có nghĩa vụ phải tháo dỡ, di dời hoặc chặt phá các vật kiến trúc, cây trồng bị ảnh hưởng để tạo lối đi thông thoáng trên phần đất đã nêu tại phần Quyết định 1.1 này.

1.3. Phân chia cho bà Trần Thị Đ 02 (hai) suất thừa kế của bà Nguyễn Thị B được tính giá trị thành tiền là: 60.132.000 đồng (bằng chữ: Sáu mươi triệu một trăm ba mươi hai nghìn đồng).

1.4. Phân chia cho bà Trần Hồng V 01 suất thừa kế của bà Nguyễn Thị B được tính giá trị thành tiền là: 30.066.000 đồng (bằng chữ: Ba mươi triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

1.5. Phân chia cho bà Trần Thị Th 02 (hai) suất thừa kế của bà Nguyễn Thị B là 120m^2 đất ODT và 842,64m^2 đất CLN thuộc một phần thửa 261, tờ bản đồ số 01, loại đất ODT + CLN do hộ bà Nguyễn Thị B đứng tên.

1.6. Bà Trần Thị Th có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Đ giá trị di sản thừa kế được chia là 60.132.000 đồng (bằng chữ: Sáu mươi triệu một trăm ba mươi hai nghìn đồng); trả cho bà Trần Hồng V giá trị di sản thừa kế được chia là: 30.066.000 đồng (bằng chữ: Ba mươi triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) để được nhận toàn bộ hiện trạng là nhà, đất tại các vị trí số 01, số 02 và một phần còn lại tại vị trí số 04, 05 (sau khi trừ lối đi tại phần Quyết định 1.1), (Kèm theo sơ đồ thửa đất số 87/VP, ngày 03/9/2013 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện A).

Kể từ ngày bà Trần Thị Đ, bà Trần Hồng V có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Trần Thị Th chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Tách vấn đề yêu cầu bồi thường chi phí bồi lắp và cây trồng, vật kiến trúc khác trên đất ra giải quyết thành vụ án khác theo quy định pháp luật tố tụng dân sự nếu sau này đương sự có yêu cầu.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí, lệ phí tố tụng; án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09 tháng 02 năm 2018, đồng nguyên đơn Trần Thị Đ và Trần Hồng V có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 25 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang yêu cầu: Không đồng ý nhận tiền mà chỉ nhận đất để nâng cấp nền mộ ông bà, cha mẹ và đề nghị chia đất mặt tiền đều ra để ai cũng có đường đi ra phía sau mộ. Đồng ý đền bù cây trái mà bà Trần Thị Th trồng.

Tại phiên tòa, đồng nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bà Đ yêu cầu chia diện tích đất có mặt tiền để có đường đi ra phần đất Lúa phía sau, còn bà V thì yêu cầu chia đất để mở rộng đường đi ra nền mộ của ông bà.

Bị đơn bà Th và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn S tại phiên tòa cho rằng không nhận bất cứ văn bản hay bản án nào của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, nhưng đồng ý mở lối đi chung vào nền mộ cho các anh chị em với diện tích là ngang 3m chạy dài đến nền mộ, không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà Đ và bà V vì phần đất tranh chấp này bà đã được bà B tặng cho miệng vào năm 1980 cùng thời điểm bà B cho đất Lúa và đất CLN cho các chị em khác, bản thân bà ở trong căn nhà và phần đất này để nuôi bà B từ nhỏ đến khi bà B mất, thời điểm hòa giải ở Ủy ban nhân dân huyện bà có đồng ý giao cho bà Đ phần đất có diện tích ngang 7m, chạy dài đến nền mộ, nhưng bà Đ không đồng ý, nay yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho rằng cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bởi lẽ tại đơn khởi kiện bà Đ chỉ yêu cầu tranh chấp lối đi ra nền mộ, không yêu cầu chia thừa kế đất, nhà và cây trồng trên đất, đối với di sản thừa kế do bà B để lại cấp sơ thẩm xác định chỉ có 2.741m^2 là chưa đúng, bởi ngoài phần tranh chấp thì bà B còn phần đất khác và theo quy định tại Điều 275 Bộ luật dân sự quy định đất cấp cho hộ gia đình, do vậy xét công văn của Ủy

ban xác nhận thời điểm cấp giấy năm 2001 trong hộ bà B có bà B, ông Đ và bà Th, do vậy nếu chia thừa kế thì phải xác định phần di sản của bà B trong hộ là bao nhiêu và đề nghị Hội đồng xét xử hướng cho các đương sự thỏa thuận với nhau để giải quyết dứt điểm vụ án, vì vụ án đã kéo dài nhiều năm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Tòa án đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, các nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem là hợp lệ.

[2] Xét nguồn gốc đất tranh chấp, các bên đều thống nhất là của cha mẹ là ông Trần Tấn H và bà Nguyễn Thị B tạo lập, sau khi ông H chết, các đồng thừa kế của ông H đều thống nhất để bà B đứng tên toàn bộ phần đất này, trước thời điểm bà B được cấp giấy chứng nhận vào năm 2000 và đổi giấy vào năm 2001 thì bà B đã lập hợp đồng tặng cho miệng các con phần đất Lúa và đất CLN, cụ thể phần đất Lúa bà Th được tặng cho 03 công, bà Th1 được cho 03 công, bà Đ được cho 02 công, bà U được cho 03 công, đối với đất CLN bà V, bà Th1, bà Đ, bà U đều được cho 01 công tầm lớn, còn căn nhà và đất T cho bà U nhưng bà U không ở để lại cho bà Th ở, đối với diện tích các bên được tặng cho mặc dù chưa được tách quyền sử dụng đất, nhưng các bên đều thừa nhận và không tranh chấp đối với phần đất đã được tặng cho trước đó. Do vậy xét thấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mặc dù cấp cho hộ nhưng các bên đã thống nhất là thuộc quyền quản lý và định đoạt của bà B từ trước đến nay và có việc tặng cho quyền sử dụng đất như trên, nên không còn thuộc quyền quản lý của hộ nữa mà cá nhân bà B đứng ra phân chia và định đoạt toàn bộ phần đất này.

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, tại đơn khởi kiện bà Đ cũng yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất từ mé lộ chạy dài đến nền mộ, các nguyên đơn xác định là chưa chia, căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự đương sự có quyền yêu cầu khởi kiện, do vậy xét thấy các nguyên đơn có quyền yêu cầu chia thừa kế những phần nào trong khối di sản thừa kế bà B để lại, không nhất thiết phải yêu cầu chia toàn bộ và Tòa án chỉ thụ lý giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện của đương sự, yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn chỉ yêu cầu chia đất, không yêu cầu chia nhà và cây trồng trên đất. Do vậy

việc Luật sư của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho rằng các nguyên đơn vượt quá yêu cầu khởi kiện là không có căn cứ.

[4] Đối với yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Các nguyên đơn kháng cáo yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích đất 2.741m^2 là có căn cứ. Bởi lẽ, căn nhà và đất bà Th đang ở các chị em đều không thừa nhận là bà B đã cho bà Th, chỉ thừa nhận phần đất Lúa và đất CLN bà B đã chia trong đó có bà Th thì các chị em đều biết. Bản thân bà Th tại tòa trình bày phần đất các nguyên đơn đang tranh chấp là của bà B tặng cho bà, nhưng không họp mặt các chị em lại và cũng không cung cấp được giấy tờ gì chứng minh.Tuy nhiên gia đình bà cũng đã cất nhà ở và trồng cây trên đất này nhiều năm, do vậy cấp sơ thẩm ổn định cho bà Th và gia đình bà được tiếp tục ở trên phần đất này và cấp sơ thẩm có xem xét đến công sức quản lý và gìn giữ di sản của bà B để lại cho bà Th được hưởng thêm 01 xuất thừa kế ngoài xuất của bà được nhận là có căn cứ và đúng quy đinh. Qua đó, bà Th phải trả giá trị quyền sử dụng đất cho các nguyên đơn là có căn cứ. Do vậy xét kháng cáo của các nguyên đơn được chia đất không nhận tiền, nhưng mục đích chia đất của bà Đ để cất nhà và có đường ra đất Lúa phía sau, bản thân bà cũng đã có chỗ ở khác tại thị trấn T, huyện A, tỉnh Hậu Giang và xét thấy cấp sơ thẩm đã công nhận diện tích 3m chạy dài đến nền mộ là đường đi chung của các đồng thừa kế của bà B và tại tòa bà Đ cũng cho rằng đường ra nền mộ đồng thời cũng đi ra đất Lúa của bà được, còn bà V thì không có nhu cầu ở chỉ muốn mở rộng lối đi ra phía sau, mặc khác nếu xẻ đất dọc sẽ ảnh hưởng đến căn nhà của bà Th và manh mún loại đất cũng như cây trồng trên đất. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Đ và bà V, giữ nguyên bản án sơ thẩm, bà Th phải trả giá trị quyền sử dụng đất tương đương với xuất thừa kế mà bà V và bà Đ được hưởng, theo chứng thư thẩm định giá là phù hợp.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy việc các nguyên đơn kháng cáo yêu cầu được nhận đất là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại tòa, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với ý kiến của bị đơn bà Trần Thị Th và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn S tại tòa cho rằng không biết bản án và không biết để kháng cáo. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm bà Th và ông S cho rằng ông bà đã từ chối nhận bất cứ giấy triệu tập nào của Tòa án từ khi Tòa án xuống tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và nhà thường xuyên đóng cửa cũng như ông S cho rằng không quan tâm đến việc giải quyết của Tòa án huyện Châu

Thành A. Xét thấy đây là lỗi của ông bà, bởi lẽ vụ án có liên quan đến quyền lợi của ông bà, nhưng ông bà không hợp tác nhận giấy triệu tập và bản án của Tòa án chứ không phải lỗi của Tòa án không tống đạt các văn bản tố tụng cho ông bà và việc Tòa án đã tiến hành niêm yết bản án và các quyết định tố tụng tại địa phương nơi ông bà cư trú là đúng quy định của pháp luật.

Đối với ý kiến của Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử hướng cho đương sự thỏa thuận, nhưng xét thấy tại tòa các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau và đều đề nghị Tòa án xử theo quy định của pháp luật, nên không có căn cứ chấp nhận đề nghị của Luật sư bảo về quyền lợi cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Đ và Trần Hồng V nên bà Đ và bà V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: khoản 5 Điều 26, các Điều 35, 39, 147, 157, 158, 164, 165, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 106, 115, 235, 612, 620, 623, 649, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật dân sự 2015,

Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Đ và bà Trần Hồng V.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 25 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ và Trần Hồng V về việc yêu cầu chia thừa kế phần đất có diện tích 2.679,9m^2 thuộc thửa 261, tờ bản đồ số 01, loại đất ODT + CLN do hộ bà Nguyễn Thị B chết để lại.

1.1. Dành cho các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị B gồm Trần Thị Hồng Th1, Trần Hồng V, Trần Thị Đ, Trần Thị Th, Trần Thị U và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị B1 là Trần Quốc S, Trần Quốc Nh, Trần Quốc Kh, Trần Ngọc L được sử dụng chung phần đất có diện tích 273,3m^2 thuộc một phần thửa 261, tờ bản đồ số 01, loại đất ODT + CLN do hộ bà Nguyễn Thị B đứng tên chủ sử dụng để dùng vào việc thờ cúng (đường đi

chung vào nền mộ của bà Nguyễn Thị B) với các cạnh như sau: Mặt trước giáp lộ nông thôn; bên phải tính từ ranh đất giáp ông Nguyễn Văn L1 hướng nhìn từ lộ nông thôn vào đo ngang 03 mét, dài chạy thẳng theo sơ đồ là (51.60m + 39.50m) = 91.1 mét (thuộc một phần vị trí số 4, 5 trong sơ đồ thửa đất số 87/VP ngày 03/8/2013 của Phòng Tài nguyên và môi trường huyện A), phía sau tiếp giáp vị trí số 3 là đất bà Trần Thị U, hướng bên trái là phần đất mà các bên yêu cầu chia thừa kế (kèm theo sơ đồ thửa đất số 87/VP, ngày 03/9/2013 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện A).

1.2. Bà Trần Thị Th và ông Phạm Văn S có nghĩa vụ phải tháo dỡ, di dời hoặc chặt phá các vật kiến trúc, cây trồng bị ảnh hưởng để tạo lối đi thông thoáng trên phần đất đã nêu tại phần Quyết định 1.1 này.

1.3. Phân chia cho bà Trần Thị Đ 02 (hai) suất thừa kế của bà Nguyễn Thị B được tính giá trị thành tiền là: 60.132.000đồng (bằng chữ: Sáu mươi triệu một trăm ba mươi hai nghìn đồng).

1.4. Phân chia cho bà Trần Hồng V 01 suất thừa kế của bà Nguyễn Thị B được tính giá trị thành tiền là: 30.066.000đồng (bằng chữ: Ba mươi triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

1.5. Phân chia cho bà Trần Thị Th 02 (hai) suất thừa kế của bà Nguyễn Thị B là 120m^2 đất ODT và 842,64m^2 đất CLN thuộc một phần thửa 261, tờ bản đồ số 01, loại đất ODT + CLN do hộ bà Nguyễn Thị B đứng tên.

1.6. Bà Trần Thị Th có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Đ giá trị di sản thừa kế được chia là 60.132.000đồng (bằng chữ: Sáu mươi triệu một trăm ba mươi hai nghìn đồng); trả cho bà Trần Hồng V giá trị di sản thừa kế được chia là: 30.066.000đồng (bằng chữ: Ba mươi triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) để được nhận toàn bộ hiện trạng là nhà, đất tại các vị trí số 01, số 02 và một phần còn lại tại vị trí số 04, 05 (sau khi trừ lối đi tại phần Quyết định 1.1)

(Kèm theo sơ đồ thửa đất số 87/VP, ngày 03/9/2013 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện A).

Kể từ ngày bà Trần Thị Đ, bà Trần Hồng V có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Trần Thị Th chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Tách vấn đề yêu cầu bồi thường chi phí bồi lắp và cây trồng, vật kiến trúc khác trên đất ra giải quyết thành vụ án khác theo quy định pháp luật tố tụng dân sự nếu sau này đương sự có yêu cầu.

3. Về chi phí, lệ phí tố tụng: Bà Trần Thị Đ và bà Trần Thị Th mỗi người phải chịu là 1.153.600đồng (bằng chữ: Một triệu một trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm đồng); Bà Trần Hồng V phải chịu 576.800đồng. Do bà Trần Thị Đ đã nộp tạm ứng 3.000.000đồng nên sau khi khấu trừ chi phí, lệ phí bà Đ phải chịu thì bà Đ đã nộp xong và được nhận lại số tiền 1.846.400đồng. Trong đó có số tiền bà Th có nghĩa vụ nộp là 1.153.600đồng của bà Trần Hồng V có nghĩa vụ nộp là 576.800đồng được trả lại cho bà Trần Thị Đ và 116.000đồng nhận của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Bà Trần Thị Đ phải chịu là 3.006.600đồng (bằng chữ: Ba Triệu không trăm lẻ sáu nghìn sáu trăm đồng). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà Đ đã nộp là 812.000đồng (bằng chữ: Tám trăm mười hai nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005635 ngày 26/4/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang thành án phí, bà Trần Thị Đ còn phải nộp thêm số tiền 2.194.600đồng (bằng chữ: Hai triệu một trăm chín mươi bốn nghìn sáu trăm đồng).

4.2. Bà Trần Hồng V phải chịu là 1.503.300đồng (bằng chữ: Một triệu năm trăm lẻ ba nghìn ba trăm đồng), khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà V đã nộp là 812.000đ (bằng chữ: Tám trăm mười hai nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000678 ngày 28/7/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang thành án phí, bà Trần Hồng V còn phải nộp thêm số tiền 691.300đồng (bằng chữ: Sáu trăm chín mươi mốt nghìn ba trăm đồng).

4.3. Bà Trần Thị Th phải chịu là 3.006.600đồng (bằng chữ: Ba triệu không trăm lẻ sáu nghìn sáu trăm đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Đ, Trần Hồng V mỗi người phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng). Khấu trừ số tiền 300.000đồng bà Đ và số tiền 300.000đồng bà V đã nộp theo biên lai thu số 0014568 ngày 09/02/2018 (bà Đ nộp) và Biên lai thu số 0014569 ngày 09/02/2018 (bà V nộp) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành A thành án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 07/8/2018.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H.Châu Thành A;
- Chi cục THADS H. Châu Thành A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Bích Hạnh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Bích Hạnh